

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VÀ THỨC ĂN GIA SÚC C.P BÌNH DƯƠNG

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN VÀ THỨC ĂN GIA SÚC C.P BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: C.P BINH DUONG AGRICULTURAL PROCESSING AND ANIMAL FEED COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703242544

3. Ngày thành lập: 30/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 14 đường D4, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0385159796

Fax:

Email: c.pbinhduong1404@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Chăn nuôi gia cầm	0146
25.	Chăn nuôi khác	0149
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Khai thác gỗ	0220
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác thủy sản biển	0311
37.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
38.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
39.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
40.	Khai thác và thu gom than cứng (Không hoạt động tại trụ sở)	0510
41.	Khai thác và thu gom than non (Không hoạt động tại trụ sở)	0520
42.	Khai thác quặng sắt (Không hoạt động tại trụ sở)	0710
43.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Không hoạt động tại trụ sở)	0722
44.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Không hoạt động tại trụ sở)	0730
45.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở)	0810
46.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Không hoạt động tại trụ sở)	0891
47.	Khai thác và thu gom than bùn (Không hoạt động tại trụ sở)	0892
48.	Khai thác muối (Không hoạt động tại trụ sở)	0893
49.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở)	0899
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990

52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Không giết mổ gia súc, gia cầm).	1010
53.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
54.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
55.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
56.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
57.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
58.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
59.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
60.	Sản xuất đường	1072
61.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
62.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
63.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
64.	Sản xuất chè	1076
65.	Sản xuất cà phê	1077
66.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
67.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080(Chính)
68.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
69.	Sản xuất rượu vang	1102
70.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
71.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
72.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
73.	Sản xuất sợi	1311
74.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
75.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
76.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
77.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
78.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
79.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
80.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
81.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
82.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
83.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
84.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
85.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
86.	Sản xuất giày, dép	1520
87.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
88.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
89.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

90.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
92.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
93.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
94.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
95.	In ấn	1811
96.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
97.	Sao chép bản ghi các loại	1820
98.	Sản xuất than cốc	1910
99.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
100.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Không hoạt động tại trụ sở).	2011
101.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Không hoạt động tại trụ sở).	2012
102.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
103.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở).	2021
104.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (Không hoạt động tại trụ sở).	2022
105.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
106.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở).	2029
107.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
108.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Không hoạt động tại trụ sở).	2100
109.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
110.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
111.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
112.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
113.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
114.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Không hoạt động tại trụ sở).	2392
115.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
116.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Không hoạt động tại trụ sở).	2394

117.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (Không hoạt động tại trụ sở).	2395
118.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
119.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở).	2399
120.	Sản xuất sắt, thép, gang (Không hoạt động tại trụ sở).	2410
121.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng)	2420
122.	Đúc sắt, thép	2431
123.	Đúc kim loại màu	2432
124.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
125.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
126.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
127.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
128.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
129.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
130.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở).	2599
131.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
132.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
133.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
134.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
135.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
136.	Sản xuất đồng hồ	2652
137.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
138.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
139.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
140.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
141.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
142.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
143.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
144.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
145.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
146.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
147.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790

148.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
149.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
150.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
151.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
152.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
153.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
154.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
155.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
156.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
157.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
158.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
159.	Sản xuất máy luyện kim	2823
160.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
161.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
162.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
163.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
164.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
165.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
166.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
167.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
168.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
169.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
170.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
171.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
172.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
173.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
174.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng miếng)	3211
175.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
176.	Sản xuất nhạc cụ	3220
177.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
178.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
179.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
180.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290

181.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
182.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
183.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
184.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
185.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
186.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
187.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
188.	Sản xuất điện	3511
189.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
190.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
191.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
192.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
193.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
194.	Thu gom rác thải độc hại	3812
195.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
196.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
197.	Tái chế phế liệu	3830
198.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
199.	Xây dựng nhà để ở	4101
200.	Xây dựng nhà không để ở	4102
201.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
202.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
203.	Xây dựng công trình điện	4221
204.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
205.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
206.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
207.	Xây dựng công trình thủy	4291
208.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
209.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
210.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
211.	Phá dỡ	4311
212.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
213.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
214.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
215.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
216.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
217.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

218.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
219.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
220.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
221.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
222.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
223.	Bán mô tô, xe máy	4541
224.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
225.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
226.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá tài sản)	4610
227.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
228.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
229.	Bán buôn thực phẩm	4632
230.	Bán buôn đồ uống	4633
231.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
232.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
233.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
234.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
235.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
236.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
237.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
238.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
239.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
240.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
241.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
242.	Bán buôn tổng hợp	4690
243.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
244.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
245.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
246.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
247.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
248.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
249.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
250.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
251.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

252.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
253.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
254.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
255.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
256.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
257.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
258.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
259.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
260.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
261.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
262.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
263.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
264.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
265.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
266.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
267.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
268.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
269.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
270.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
271.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
272.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
273.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
274.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
275.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
276.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
277.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
278.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

279.	Vận tải đường ống	4940
280.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
281.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
282.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
283.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
284.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
285.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
286.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
287.	Bốc xếp hàng hóa	5224
288.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
289.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
290.	Bưu chính	5310
291.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
292.	Cơ sở lưu trú khác	5590
293.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
294.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
295.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
296.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
297.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
298.	Hoạt động hậu kỳ	5912
299.	Hoạt động chiếu phim	5914
300.	Lập trình máy vi tính	6201
301.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
302.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
303.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
304.	Cổng thông tin	6312
305.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
306.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa.	6612
307.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).	6619
308.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
309.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá tài sản).	6820
310.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010

311.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
312.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
313.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
314.	Đào tạo sơ cấp	8531
315.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (không lưu trú bệnh nhân).	8620
316.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	8890
317.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
318.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
319.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
320.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).	9633
321.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: LÊ HỮU DUY KHOA

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 19/01/1997

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 082097014145

Ngày cấp: 14/03/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Xóm Lưới, Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Xóm Lưới, Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: LÊ HỮU DUY KHOA

Giới tính: *Nam*

Chức danh:

Sinh ngày: 19/01/1997

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 082097014145

Ngày cấp: 14/03/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TT Xã Hội

Địa chỉ thường trú: *Ấp Xóm Lưới, Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Xóm Lưới, Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương